

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỈ LỆ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Trần Thảo Vân^{1*}

FACTORS AFFECTING BAD DEBT RATIO AT JOINT STOCK COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Tran Thao Van^{1*}

Tóm tắt – Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ lệ nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Dữ liệu trong bài nghiên cứu được tổng hợp từ báo cáo của 26 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, các ngân hàng hoạt động liên tục từ năm 2010 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng, tỉ lệ nợ xấu năm trước, dự phòng rủi ro tín dụng có ảnh hưởng tích cực đến tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ lạm phát, tỉ lệ thất nghiệp, tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng tiêu cực đến tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP, tăng trưởng tín dụng, lợi nhuận ngân hàng, lãi suất danh nghĩa không thể hiện được rõ ràng tác động đến tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Từ kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đưa ra một số gợi ý, khuyến nghị góp phần hạn chế tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng.

Từ khóa: ngân hàng thương mại cổ phần, nợ xấu, rủi ro tín dụng, tỉ lệ nợ xấu.

Abstract – This study analyzes factors affecting bad debt ratio at joint-stock commercial banks in Vietnam. The research collected data from reports of 26 Vietnamese joint-stock commercial banks operating continuously from 2010

to 2020. The research results show the bank size and ratio, bad debt in the previous year, and provision for credit risks had a positive effect on the bad debt ratio of banks. At the same time, the research results show that the inflation rate, unemployment rate, and exchange rate negatively affect the bad debt ratio of banks. In addition, the research results show that GDP growth, credit growth, bank profitability, and nominal interest rates show no clear impacts on the bad debt ratio of banks. From obtained results, the study proposes suggestions and recommendations to limit the bad debt ratio of banks.

Keywords: bad debt, bad debt ratio, credit risk, joint stock commercial bank.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đã gắn liền với sự tăng trưởng của nền kinh tế khi mà NHTM đóng vai trò là trung gian lưu chuyển vốn của thị trường. Mishkin [1] cho rằng, hoạt động chính của NHTM là cầu nối dẫn truyền vốn từ chủ thể thừa vốn đến chủ thể có nhu cầu vốn. Trong đó, tín dụng là mảng hoạt động chủ yếu của các NHTM Việt Nam. Số liệu từ các báo cáo tài chính của NHTM cho thấy, lợi nhuận từ tín dụng luôn chiếm hơn 70% tỉ trọng trong tổng lợi nhuận của các NHTM. Vì thế, có thể nói, sự ổn định trong hoạt động tín dụng của NHTM là yếu tố quan trọng góp phần cho sự ổn định và phát triển của một nền kinh tế, nhất là đối với một nền kinh tế mới nổi như ở Việt Nam – nơi người đi vay ít có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn trực tiếp [2].

Nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTM luôn tiềm ẩn những rủi ro đi kèm, đặc biệt là các rủi ro

¹Học viên Cao học Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 11/4/2022; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 24/5/2022; Ngày chấp nhận đăng: 06/6/2022

*Tác giả liên hệ: vantranthao1994@gmail.com

¹Graduate student, Tra Vinh University

Received date: 11th April 2022; Revised date: 24th May 2022; Accepted date: 06th June 2022

*Corresponding author: vantranthao1994@gmail.com

về nợ xấu, do nợ xấu tác động tiêu cực lên hoạt động của NHTM và làm giảm lợi nhuận, cũng như hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong dài hạn. Do đó, các ngân hàng cần phải hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, kiểm soát được tỉ lệ nợ xấu trong tỉ lệ đảm bảo. Nhận thấy tầm quan trọng của rủi ro tín dụng đến hoạt động của NHTM cổ phần, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện và tìm ra một số yếu tố kinh tế vĩ mô, yếu tố nội tại tại ngân hàng có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Trong nghiên cứu này, tác giả kì vọng sẽ xác định đầy đủ hơn các yếu tố có tác động đến rủi ro tín dụng đến hoạt động của NHTM cổ phần và có ý nghĩa thống kê, với mục đích xác định được các yếu tố mới phát sinh theo xu hướng phát triển của nền kinh tế, không bỏ sót các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các NHTM cổ phần Việt Nam.

Tỉ lệ nợ xấu tại Việt Nam có xu hướng tăng nhanh từ năm 2009 và trở nên nghiêm trọng hơn từ năm 2011. Vào năm 2011, tỉ lệ nợ xấu tại Việt Nam được ghi nhận ở mức 3,3% tổng dư nợ. Nợ xấu đến hết năm 2012 của cả hệ thống được ghi nhận là 4,12%. Tuy nhiên, đến hết năm 2013, tỉ lệ nợ xấu đã giảm đáng kể, chỉ còn 3,16%. Các ngân hàng đều đang dồn lực xử lí nợ xấu và có tín hiệu đáng mừng đối với toàn hệ thống là việc tỉ lệ nợ xấu giảm. Cụ thể, tỉ lệ nợ xấu nội bảng tiếp tục được duy trì dưới mức 2% vào cuối năm 2019. Năm 2020 là một năm đặc biệt của nền kinh tế khi chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Mặc dù các ngân hàng đã công bố kết quả khả quan về tăng trưởng lợi nhuận, tuy nhiên, qua tìm hiểu của chúng tôi, rủi ro về nợ xấu mà các ngân hàng phải đối mặt cũng dần cao hơn. Theo số liệu mà tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên NHNN Việt Nam năm 2020, tỉ lệ nợ xấu nội bảng của các ngân hàng từ đầu năm 2020 đến tháng 8/2020 được duy trì dưới 2%. Tuy nhiên, do tác động của dịch Covid-19, tỉ lệ nợ xấu đã tăng nhẹ lên mức trên 2% từ tháng 8/2020. Đến cuối năm 2020, tỉ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống vào mức khoảng 2% [3].

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng chịu tác động bởi đại dịch Covid-19 nên đã tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, việc gia tăng nợ xấu không phải



Hình 1: Tỉ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2020

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên NHNN Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2020 [3]

chỉ chịu tác động bởi dịch Covid-19 mà còn bao gồm nhiều yếu tố vi mô và vĩ mô khác. Nghiên cứu của Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn [4] cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP giảm, tăng trưởng tín dụng đồng thời kết hợp với những khoản vay chất lượng thấp đã góp phần làm tăng rủi ro tín dụng. Tăng trưởng tín dụng cũng góp phần làm tăng tỉ lệ nợ xấu nhưng có độ trễ một năm, đồng thời cho thấy nợ xấu trong năm tiếp theo bị ảnh hưởng từ nợ xấu của năm hiện tại theo nghiên cứu của Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5]. Qua mô hình nghiên cứu tác động ngẫu nhiên, Ahlem Selma Messai and Fathi Jouini [6] cho thấy tăng trưởng GDP, ROE, ROA tác động ngược chiều với các khoản vay có vấn đề; cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu là UNR, lãi suất thực, tốc độ tăng trưởng tín dụng, SIZE.

Mỗi nghiên cứu đều có sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện là cơ sở tham khảo có ý nghĩa, giúp các ngân hàng nhận thấy được các yếu tố tác động đến tỉ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng, từ đó góp phần hạn chế đến mức thấp nhất khả năng phát sinh nợ xấu của ngân hàng.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở dữ liệu tổng hợp từ các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ lệ nợ xấu của NHTM cổ phần Việt Nam [4–22], tác giả đề xuất đưa vào mô hình nghiên cứu 10 biến độc lập có ảnh hưởng đến tỉ lệ nợ xấu của NHTM cổ phần Việt Nam, gồm:

tỉ lệ nợ xấu năm trước, tăng trưởng tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, lợi nhuận (ROE), tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm, tỉ lệ lạm phát, tỉ lệ thất nghiệp, tỉ giá hối đoái, lãi suất danh nghĩa. Dựa vào các nghiên cứu của Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5], Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn [4], Ahlem Selma Messai and Fathi Jouini [6], mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$NPL_{i,t} = \alpha + \gamma NPL_{i,t-1} + \beta jX_{i,t} + v_i + \varepsilon_{i,t}$$

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân xứng nên để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, tác giả sử dụng hai hiệu ứng mô hình hồi quy là mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM). Sau khi tiến hành phân tích trên hai mô hình, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp nhất.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi lần lượt chạy hai mô hình hồi quy là mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM). Sau khi tiến hành phân tích trên hai mô hình, chúng tôi tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Sau đó, chúng tôi tiếp tục sử dụng hàm Xtgls để khắc phục hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi. Kết quả nghiên cứu được trình bày cụ thể ở Bảng 2.

Sau khi kiểm định kết quả, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$$NPL_{i,t} = 0,129 - 0,031 * GDP_{i,t} - 0,037 * INF_{i,t} - 0,811 * UNR_{i,t} + 0,005 * SIZE_{i,t} - 0,002 * LOAN_{i,t} - 0,008 * ROE_{i,t} + 0,481 * d1_NPL_{i,t-1} + 0,767 * LLP_{i,t} - 0,004 * EXR_{i,t} + 0,021 * INR_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Căn cứ vào kết quả tính toán của mô hình, mối quan hệ giữa các yếu tố được giải thích lần lượt như sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng GDP (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho thấy mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Tuy nhiên, GDP lại không có ý nghĩa thống kê,

khi các yếu tố khác không đổi, tốc độ tăng trưởng GDP tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,0315 đơn vị. Nền kinh tế tăng trưởng tốt sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các khách hàng đang vay tiền. Điều này góp phần làm tăng khả năng hoàn trả vốn vay ngân hàng, làm giảm rủi ro tín dụng ngân hàng. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, các hoạt động kinh tế nhìn chung sẽ suy giảm, lượng tiền mặt được nắm giữ bởi các tổ chức, hoặc các hộ gia đình cũng suy giảm theo. Những yếu tố này làm giảm khả năng trả nợ của người đi vay và dẫn đến gia tăng xác suất các khoản vay của ngân hàng thành các khoản nợ xấu. Tuy nhiên, tình hình tăng trưởng GDP không làm ảnh hưởng ngay đến rủi ro tín dụng ngân hàng mà nó phải có một độ trễ nhất định. Do đó, nghiên cứu chưa tìm thấy sự tương quan giữa tăng trưởng GDP và rủi ro tín dụng của các ngân hàng.

Thứ hai, lạm phát INF (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho thấy mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, khi các yếu tố khác không đổi, lạm phát INF tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,0369 đơn vị. Lạm phát sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh toán các khoản vay của khách hàng thông qua nhiều kênh khác nhau. Điều này là do việc lạm phát cao có thể cải thiện năng lực trả nợ của khách hàng bởi việc làm giảm giá trị thực của các khoản vay khi lãi suất cho vay là cố định (các ngân hàng không thể điều chỉnh lãi suất hoặc điều chỉnh trong khung biên độ cho phép, nhưng lạm phát lại làm thay đổi suất sinh lợi thực của món vay).

Thứ ba, tỉ lệ thất nghiệp UNR (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các NHTM cổ phần có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, khi các yếu tố khác không đổi, tỉ lệ thất nghiệp UNR tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,8106 đơn vị. Điều này có thể giải thích là việc tỉ trọng cho vay tiêu dùng cá nhân trong tổng dư nợ của các ngân hàng còn thấp. Cho nên, tỉ lệ thất nghiệp có sự thay đổi không ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của các khoản vay, cũng như dư nợ của các ngân hàng. Ngoài ra, do đặc thù Việt Nam có tỉ lệ thất nghiệp khá thấp, người lao động có thể làm nhiều công việc khác nhau

Bảng 1: Tổng hợp các biến và dấu kì vọng có ảnh hưởng đến tỉ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

TT	Yếu tố	Ý nghĩa của biến	Tác động (+/-)	Nguồn trích dẫn
Các yếu tố vĩ mô				
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP	Tăng trưởng kinh tế tốt làm tăng khả năng trả nợ hoặc đảm bảo khả năng trả nợ cho ngân hàng của cá nhân và doanh nghiệp và ngược lại.	-	Shu [7], Salas and Saurina [8], Ahlem Selma Messai [6], Bruna Škarica [9], Ekanayake & Azeez [10], Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5], Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn [4], Castro [11]
2.	Tỉ lệ lạm phát	Khi lạm phát cao xảy ra thì thu nhập thực tế của người vay giảm đi, trong khi số tiền lãi vay phải trả lại tăng lên, do vậy có thể dẫn đến khả năng trả nợ suy giảm hoặc người đi vay mất khả năng trả nợ nên sẽ làm các khoản nợ xấu tăng cao hơn.	+	Bruna Škarica [9], Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5], Shu [7], Ekanayake & Azeez [10]
3.	Tỉ lệ thất nghiệp	Khi thất nghiệp tăng thì tiêu dùng bị suy giảm dẫn đến làm suy giảm khả năng tạo ra thu nhập, kết quả là khả năng trả nợ của khách hàng giảm hoặc thậm chí xảy ra mất khả năng trả nợ ở một số khách hàng.	+	Bofondi and Ropele [12], Ahlem Selma Messai [6], Castro [11]
4.	Lãi suất danh nghĩa	Lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ của người đi vay.	+	Godlewski [13], Castro [11], Bofondi and Ropele [12]
5.	Tỉ giá hối đoái	Tỉ giá tăng một mặt hỗ trợ cho xuất khẩu, nhờ vậy nguồn thu nhập dồi dào làm tăng khả năng trả nợ và nhờ đó giảm RRTD; mặt khác, tỉ giá tăng làm cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa trở nên đắt đỏ. Từ đó, nó gây áp lực lên giá cả và làm giảm chi tiêu, dẫn đến giảm khả năng trả nợ và vì vậy RRTD sẽ tăng lên.	+/-	Castro [11]
Các yếu tố vi mô				
6.	Quy mô ngân hàng	Tính bằng Logarit tài sản	+/-	Jin-Li Hu et al. [14], Somanadevi Thiagarajan et al. [15], Hess et al. [16], Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5]
7.	Tốc độ tăng trưởng tín dụng	Việc mở rộng quy mô khiến các ngân hàng nới lỏng các tiêu chuẩn tín dụng cho các khách hàng khi cho vay rất dễ dẫn đến tình huống vốn vay không được sử dụng đúng mục đích hoặc ngân hàng không kiểm soát được mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng. Do vậy, ngân hàng có thể gặp rủi ro.	+/-	Fadzlan Sufian & Royfaizal R. Chong [17], Robert T. Clair [18], Ekanayake & Azeez [10]
8.	ROE	ROE đại diện cho chất lượng quản lí và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.	+/-	Godlewski [13], Garcíya-Marco and Robles-Fernandez [19]
9.	Dự phòng rủi ro trên tổng tài sản	Chỉ tiêu này được các ngân hàng dùng để bảo hiểm rủi ro cho khoản vay và kiểm soát tổn thất.	+/-	Luc Laeven & Giovanni Majnoni [20], Nabila Zribi & Younes Boujelbene [21], Boudriga et al. [22]
10.	Tỉ lệ nợ xấu năm trước	Là các khoản vay mà ngân hàng khó hoặc không thể thu hồi được vốn vay do khách hàng không còn đủ khả năng trả nợ hoặc khách hàng mất khả năng thanh toán khi khoản vay đến hạn phải trả nợ.	+	Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng [5]

Bảng 2: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

NPLt	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
GDP	-0,0314595	0,0308753	-1,02	0,308	-0,091974	0,029055
INF	-0,0369866	0,0180886	-2,04	0,041**	-0,0724396	-0,0015335
UNR	-0,8105817	0,3278184	-2,47	0,013**	-1,453094	-0,1680694
SIZE	0,0050563	0,0024679	2,05	0,040**	0,0002192	0,0098934
LOAN	-0,0015488	0,0025334	-0,61	0,541	-0,0065142	0,0034166
ROE	-0,0076398	0,0048242	-1,58	0,113	-0,017095	0,0018153
d1_NPLt	0,4811094	0,0295665	16,27	0,000***	0,4231601	0,5390587
LLP	0,7667224	0,1760691	4,35	0,000***	0,4216334	1,111811
EXR	-0,0042968	0,0009005	-4,77	0,000***	-0,0060618	-0,0025318
INR	0,0210891	0,0366753	0,58	0,565	-0,0507931	0,0929714
Hàng số	0,1295042	0,0208034	6,23	0,000***	0,0887304	0,170278

để tạo ra thu nhập, kể cả những công việc trái với ngành nghề được đào tạo. Do đó, tuy có ý nghĩa thống kê, nhưng tỉ lệ thất nghiệp chỉ giải thích rất ít về tỉ lệ nợ xấu tại các NHTM cổ phần. Muốn giải thích rõ ràng hơn về tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng, chúng tôi cần phải kết hợp thêm nhiều yếu tố.

Thứ tư, quy mô ngân hàng SIZE (cùng chiều +)

Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy mối quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, khi các yếu tố khác không đổi, quy mô ngân hàng SIZE tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL tăng 0,0051 đơn vị. Đối với Việt Nam, các ngân hàng có quy mô lớn thường tập trung cho các doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn lớn vay vốn, mà các doanh nghiệp này luôn có ưu thế trong các quan hệ vay vốn, nên các ngân hàng thường có xu hướng đơn giản hoá thủ tục xét duyệt cho vay. Điều này có nguy cơ ẩn chứa rủi ro tín dụng đối với các khoản vay này. Về rủi ro khi cho vay các tập đoàn lớn, sự kiện đáng chú ý là tập đoàn Vinashin gặp khó khăn dẫn đến khoản nợ 20.000 tỉ đồng vào năm 2011 khiến các ngân hàng cho vay gặp phải rủi ro như Agribank, BIDV, Techcombank, SHB...

Thứ năm, tăng trưởng tín dụng LOAN (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy mối

quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy, khi các yếu tố khác không đổi, tăng trưởng tín dụng LOAN tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,0015 đơn vị. Tăng trưởng tín dụng không phải lúc nào cũng tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng. Tăng trưởng tín dụng có thể làm giảm rủi ro tín dụng trong trường hợp các ngân hàng thường tăng lãi suất cho vay hoặc tăng tiêu chuẩn xét duyệt tín dụng khi nhu cầu tín dụng tăng cao.

Việt Nam đã trải qua thời kì dài tăng trưởng tín dụng nóng và dư nợ cho vay bất động sản chiếm tỉ trọng cao. Và khi thị trường bất động sản đóng băng, rủi ro tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam cũng gia tăng. Đồng thời, do các NHTM Việt Nam với đặc thù là nợ ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng dư nợ nên việc tăng trưởng tín dụng thường không được phản ánh cùng thời điểm với rủi ro tín dụng. Vì vậy, việc tăng trưởng tín dụng của các NHTM cổ phần Việt Nam đôi khi không thể giải thích được cho việc gia tăng nợ xấu của các ngân hàng.

Thứ sáu, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho thấy mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại không có ý nghĩa thống kê. Khi các yếu tố khác không đổi,

lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,0076 đơn vị. Kết quả này cho thấy rằng, khi lợi nhuận của các ngân hàng được cải thiện, nợ xấu trong danh mục cho vay của các ngân hàng sẽ giảm, các ngân hàng có lợi nhuận càng cao thì sẽ ít cho vay các món vay có nhiều rủi ro do không bị áp lực quá nhiều trong việc tạo ra lợi nhuận. Đồng thời, các ngân hàng sẽ có cơ hội để lựa chọn hợp tác với khách hàng có tài chính tốt và rủi ro thấp, đồng thời tích cực giám sát sau cho vay để giảm thiểu chi phí dự phòng. Do đó, khi lợi nhuận của các ngân hàng gia tăng, xác suất mà các khoản vay của ngân hàng chuyển sang nợ xấu cũng sẽ giảm tương ứng.

Ngược lại, các ngân hàng không có lợi nhuận, hoặc hoạt động kém hiệu quả thì họ sẽ tham gia vào các hoạt động cho vay có rủi ro cao do áp lực trong việc tăng trưởng để tạo ra lợi nhuận. Khi tham gia quá nhiều vào các khoản vay có rủi ro, khả năng mà các khoản vay này chuyển sang nợ xấu sẽ gia tăng và do đó tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng sẽ gia tăng.

Thứ bảy, tỉ lệ nợ xấu năm trước NPLt-1 (cùng chiều +)

Theo kết quả từ mô hình, mối quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, khi các yếu tố khác không đổi, tỉ lệ nợ xấu năm trước NPLt-1 tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL tăng 0,4811 đơn vị. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết cũng như các kết quả nghiên cứu trước đây, khi tỉ lệ nợ xấu năm trước cao kéo theo tỉ lệ nợ xấu năm sau sẽ cao vì xử lí nợ xấu là cả quá trình, hoàn toàn không thể trong thời gian ngắn có thể hoàn thành. Do đó, nợ xấu tại các ngân hàng cần có thời gian để xử lí, có những khoản vay có thể xử lí trong vài tháng, tuy nhiên sẽ có những món vay cần phải xử lí trong thời gian vài năm.

Thứ tám, dự phòng rủi ro tín dụng LLP (cùng chiều +)

Kết quả từ mô hình cho thấy mối quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, khi các yếu tố khác không đổi, dự phòng rủi ro tín dụng LLP tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL tăng 0,7667 đơn vị. Khi nợ xấu tăng thì trích lập dự phòng cũng tăng cao. Tương tự như tỉ lệ nợ xấu năm trước của các ngân hàng, việc xử lí nợ xấu, giải quyết

các khoản vay có vấn đề luôn là cả quá trình.

Thứ chín, tỉ giá hối đoái EXR (ngược chiều -)

Kết quả từ mô hình cho thấy, mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, khi các yếu tố khác không đổi, tỉ giá hối đoái EXR tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL giảm 0,0043 đơn vị. Giống như lạm phát, tỉ giá hối đoái sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh toán các khoản vay của khách hàng thông qua nhiều kênh khác nhau. Tỉ giá hối đoái bị định giá thấp có tác động đáng kể đến khả năng trả nợ của khách hàng. Một mặt, sự định giá thấp tỉ giá hối đoái có thể cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu. Bởi các doanh nghiệp này có thể đẩy mạnh doanh thu nhờ vào chi phí thấp. Do đó, sự định giá thấp của tỉ giá hối đoái có thể cải thiện năng lực trả nợ của khách hàng có hoạt động xuất khẩu. Mặt khác, sự định giá thấp tỉ giá hối đoái có tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp có tham gia vào hoạt động nhập khẩu.

Thứ mười, lãi suất danh nghĩa INR (cùng chiều +)

Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy mối quan hệ cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Tuy nhiên, INR lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả từ mô hình cho chúng tôi thấy, khi các yếu tố khác không đổi, lãi suất danh nghĩa tăng 1 đơn vị, tỉ lệ nợ xấu NPL tăng 0,0211 đơn vị. Giống như lạm phát, tỉ giá hối đoái, lãi suất danh nghĩa có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh toán các khoản vay của khách hàng. Lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ của người đi vay, cụ thể là khi lãi suất tăng thì áp lực trả nợ của người đi vay cũng tăng lên do số tiền lãi phải trả tăng. Trường hợp tiền lãi tăng cao vượt quá khả năng trả nợ của người đi vay thì món vay sẽ dần trở nên mất khả năng thanh toán, dẫn đến việc phát sinh nợ xấu của ngân hàng.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nợ xấu là vấn đề nhận được sự quan tâm của cả hệ thống ngân hàng - tài chính. Rủi ro tín dụng luôn tồn tại trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng theo mối quan hệ giữa lợi nhuận

và rủi ro. Do vậy, để đảm bảo hoạt động của NHTM cổ phần luôn được an toàn thì các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại NHTM cổ phần phải được xác định và đo lường. Vì thế, để giữ cho tỉ lệ nợ xấu luôn ở mức hợp lí, các nhà quản trị của ngân hàng cần phải:

- Các NHTM cổ phần cần kiên quyết không hạ thấp tiêu chuẩn cho vay, bỏ qua các chuẩn mực về cấp tín dụng, lỏng lẻo trong kiểm soát quy trình tín dụng trong toàn hệ thống. Các NHTM cổ phần không để các chi nhánh và phòng giao dịch chạy theo chỉ tiêu dư nợ mà tăng trưởng nóng. Đặc biệt là các NHTM cổ phần cần hết sức chú ý và cẩn trọng về quản lí chất lượng tín dụng, xem xét thực chất các khoản nợ của khách hàng với số liệu nợ xấu thể hiện trong báo cáo tài chính. Các NHTM cổ phần cần mạnh tay trích lập dự phòng rủi ro tín dụng sát với thực chất các khoản nợ đã được cơ cấu lại.

- Sự tác động của dịch Covid-19 đến chất lượng tín dụng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế, cũng như đến lợi nhuận của các ngân hàng. Do đó, các NHTM cổ phần cần chủ động trong trích lập dự phòng rủi ro cho dù lợi nhuận bằng 0 hay quá thấp, tiếp tục quyết liệt trong bán tài sản, thu hồi các khoản nợ xấu cũ và thận trọng đối với các khoản giải ngân mới đối với khách hàng tiềm ẩn rủi ro.

- Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Hiện nay, các NHTM cổ phần đều thực hiện phân loại nợ theo chuẩn mực quy định. Ngoài việc phân loại nợ thành năm nhóm theo quy định, mỗi NHTM cổ phần còn thực hiện chi tiết hơn bằng việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ theo hệ thống nội bộ này.

- Nâng cao chất lượng tín dụng bằng việc thực hiện tốt các bước trong quy trình cấp tín dụng, đặc biệt khâu giám sát sau cho vay. Dù hiện nay, tất cả các NHTM cổ phần đều có quy định về quy trình tín dụng, nhưng những hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng vẫn xuất hiện, do có những nguyên nhân bao gồm việc mở rộng tín dụng quá mức, đồng nghĩa với việc lựa chọn khách hàng nhưng lại bỏ qua việc xét duyệt theo tiêu chuẩn quy định, khả năng giám sát việc sử dụng khoản vay yếu, việc tuân thủ theo quy trình tín dụng bị lơ là. Bên cạnh đó, sự yếu kém của đội ngũ cán bộ, nhân viên ngân hàng cũng dễ dẫn

tới nguy cơ rủi ro tín dụng.

- Để quản lí rủi ro tín dụng với từng khoản vay, cần tăng cường quản lí và giám sát trước và sau khi giải ngân; đồng thời, việc nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ ngân hàng. Điều này sẽ giúp cho các bước của quy trình quản lí rủi ro tín dụng được thực hiện hiệu quả, chặt chẽ hơn. Đồng thời, cần hoàn thiện và nâng cao chất lượng trong khâu thẩm định tín dụng, bên cạnh các phương pháp truyền thống, nên áp dụng phân tích và thẩm định tín dụng sử dụng mô phỏng dòng tiền. Đây là phương pháp rất phù hợp với việc đánh giá thẩm định tín dụng đối với các giao dịch mà độ tín nhiệm của khách hàng dựa vào chủ yếu trên dòng tiền tương lai mà tài sản được đầu tư mang lại.

- Quốc hội nên tiếp tục quan tâm, hỗ trợ quá trình xử lí nợ xấu nói chung và nợ xấu nói riêng thông qua việc quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế – xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước. Xem xét đến khía cạnh xử lí nợ xấu khi quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, đặc biệt là quy định liên quan đến thuế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mishkin F. S. *The economics of money banking and financial markets*. London: Pearson Education; 2007.
- [2] Kwambai K. D, Wandera M. Effects of credit information sharing on nonperforming loans: the case of Kenya commercial bank Kenya. *European Scientific Journal*. 2013;9(13).
- [3] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Báo cáo thường niên các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020*. Hà Nội; 2020.
- [4] Võ Thị Quý, Bùi Ngọc Toàn. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*. 2014;3: 16–25.
- [5] Đỗ Quỳnh Anh, Nguyễn Đức Hùng. Phân tích thực tiễn về những yếu tố quyết định đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong: *Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách*. 2013;7. Truy cập từ <http://vepr.org.vn/seminar-nghien-cuu-kinh-te-va-chinh-sach-so-07.html> [Ngày truy cập: 25/3/2022].
- [6] Ahlem S. M., Fathi J, Micro, Macro. Determinants of Nonperforming Loans. *International Journal of Economics and Financial Issue*. 2013;4: 852–860.
- [7] Shu C. *The Impact of macroeconomic environment on the asset quality of Hong Kong's banking sector*. Hong Kong Monetary Authority; 2002. 1–26.

- [8] Salas V, Saurina J. Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks. *J. Financ. Serv. Res.* 2002;22: 203–224.
- [9] Škarica B. Determinants of non-performing loans in Central and Eastern European countries. *Financial Theory and Practice.* 2014;38(1): 37–59.
- [10] Ekanayake E.M.N.N, Azeez A.A. Determinants of non performing loans in licensed commercial banks: Evidence from Srilanka. *Asian Economic and Financial Review.* 2015;5(6): 868–882.
- [11] Castro V. Macroeconomic determinants of the credit risk in the banking system. The case of the GIPSI. *Economic Modelling.* 2013;31: 672–683.
- [12] Bofondi M, Ropele, T. Macroeconomic determinants of bad loans: evidence from Italian Banks. *Bank of Italy Occasional Paper.* 2011; 89.
- [13] Godlewski C. *Capital Regulation and Credit Risk Taking: Empirical Evidence from Banks in Emerging Market Economies.* Strasbourg: EconWPA; 2004. Available at <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.588163>.
- [14] Jin-Li Hu, Yang Li, Yung-Ho Chiu. Ownership and nonperforming loans: Evidence from Taiwan's banks. *The Developing Economies.* 2004;42(3): 405–420.
- [15] Somanadevi Thiagarajan, S. Ayyappan, A. Ramachandran. Credit risk determinants of public and private sector banks in India. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences.* 2011;34: 147–154.
- [16] Hess K, Grimes A, Holmes M. Credit losses in Australasian banking. *Economic Record.* 2009;85(270): 331–343.
- [17] Fadzlan Sufian, Royfaizal R. Chong. Determinants of bank profitability in a developing economy: Empirical evidences from the Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Financial.* 2008;4(2): 91–112.
- [18] Robert T. Clair. Loan growth and loan quality: Some preliminary evidence from Texas banks. *Federal Reserve Bank of Dallas Economic Review.* 1992;3: 9–22.
- [19] Garcia-Marco T, Robles-Fernandez, M. D. Risk-taking behaviour and ownership in the banking industry: The Spanish evidence. *Journal of Economics and Business.* 2008;4: 332–354.
- [20] Luc Laeven, Giovanni Majnoni. Loan loss provisioning and economic slowdowns: Too Much, too Late?. *Journal of Financial Intermediation.* 2002;12: 178–197.
- [21] Nabila Zribi, Younes Boujelbène. The factors influencing bank credit risk: The case of Tunisia. *Journal of Accounting and Taxation.* 2011;3(4): 70–78.
- [22] Boudriga. Does bank supervision impact nonperforming loans: cross-country determinants using aggregated data?. *MPRA paper 18068.* 2009. Truy cập từ https://mpra.ub.uni-muenchen.de/18068/1/MPRA_paper_18068.pdf. [Ngày truy cập: 25/3/2022].